

DỰ ÁN: SỬA CHỮA HƯ HỎNG NỀN, MẶT ĐƯỜNG VÀ CẢI TẠO, SỬA CHỮA, BỔ SUNG HỆ THỐNG TRANG THIẾT BỊ ATGT TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH

BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
I	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường			
1	Khối lượng nền, mặt đường			
-	Diện tích mở tầng cường	m ²	10.541,00	
-	Mặt đường láng nhựa 03 lớp dày 3,5cm tiêu chuẩn 4,5kg/m ²	m ²	10.541,00	
-	Lớp đá dăm nước móng trên dày 12cm	m ²	10.541,00	
-	Bù vênh đá dăm nước (lớp móng trên)	m ³	531,81	
-	Đào hữu cơ	m ³	1.001,06	
-	Đắp lè đất K95	m ³	2.794,59	
-	BTXM C12 vuốt nổi	m ³	100,92	
2	Khối lượng sửa chữa hư hỏng			
-	Đào mặt đường cũ	m ³	178,62	
-	Đắp K98	m ³	14,40	
-	Lớp đá dăm nước móng dưới dày 20cm	m ²	137,00	
-	Lớp đá dăm nước móng trên dày 12cm	m ²	1.013,50	
-	Mặt đường láng nhựa 01 lớp dày 1,5cm tiêu chuẩn 1,8kg/m ²	m ²	1.013,50	
3	Khối lượng vuốt đường giao			
-	Diện tích vuốt nổi	m ²	1.218,36	
-	Mặt đường láng nhựa 03 lớp dày 3,5cm tiêu chuẩn 4,5kg/m ²	m ²	1.218,36	
-	Bù vênh đá (2x4)cm, tưới nhựa tiêu chuẩn 1,5kg/m ²	m ³	73,10	
4	Khối lượng ATGT			
4.1	Vạch sơn			
-	Sơn nóng phản quang dày 2mm màu trắng	m ²	4,80	
-	Sơn nóng phản quang dày 2mm màu vàng	m ²	0,00	
-	Sơn giảm tốc dày 5mm màu vàng	m ²	85,50	
4.2	Cọc H, cọc tiêu, cột Km			
a	Cọc H	cọc	52,00	
	+ BTXM C12 móng cột	m ³	2,60	
	+ BTXM C16 thân cột	m ³	2,08	
	+ Thép CB240-T	kg	126,36	
	+ Ván khuôn lắp ghép	m ²	41,60	
	+ Sơn đỏ phản quang	m ²	6,24	
	+ Sơn trắng phản quang	m ²	45,76	

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
	+ Tôn mạ kẽm dày 2mm	m2	2,81	
	+ Màng phản quang loại IV	m2	2,81	
	+ Vít nở D6 liên kết tôn với cọc H	bộ	208,00	
	+ Cọc H hiện trạng	cọc	52,00	
	+ Đục phá BTXM móng cọc H (thủ công)	m3	2,60	
b	Cọc tiêu	cọc	93,00	
	+ BTXM C12 móng cột	m3	4,56	
	+ BTXM C16 thân cột	m3	2,14	
	+ Thép CB240-T	kg	159,40	
	+ Ván khuôn lắp ghép	m2	55,80	
	+ Sơn đỏ phản quang	m2	7,81	
	+ Sơn trắng phản quang	m2	82,77	
	+ Tôn mạ kẽm dày 2mm	m2	1,21	
	+ Màng phản quang loại IV	m2	1,21	
	+ Vít nở D6 liên kết tôn với cọc tiêu	bộ	372,00	
	+ Cọc tiêu hiện trạng	cọc	93,00	
	+ Đục phá BTXM móng cọc (thủ công)	m3	4,46	
c	Cột Km	cột	3,00	
-	Tháo dỡ cột KM hiện trạng	cột	3,00	
-	Lắp đặt cột KM tận dụng	cột	3,00	
-	Đục phá BTXM móng hiện trạng	m3	0,37	
-	Đào móng	m ³	0,57	
-	Đắp đất	m ³	0,21	
-	BTXM C12 móng	m ³	0,37	
-	Ván khuôn đổ tại chỗ	m2	4,92	
II	Khối lượng bổ sung trang thiết bị ATGT			
1	Hệ lan tôn sóng			
-	Chiều dài	m	6362	
-	Tấm sóng 3320x310x3mm	tấm	2075	
-	Tấm sóng 2320x310x3mm	tấm	22	
-	Tấm đầu cuối dày 3mm	tấm	11	
-	Tấm đặc biệt 1 (L=784mm)	tấm	33	
-	Tấm đặc biệt 2 (L=2140mm)	tấm	33	
-	Tiêu phản quang	cái	2152	
-	Cột ống thép D141,3x4,5x2150mm	cột	2119	
-	Cột ống thép D141,3x4,5x1800mm	cột	33	
-	Nắp bị đầu cột 150x2mm	cái	2152	
-	Tấm thép đệm 300x70x5mm	cái	2152	
-	Bulong M16x35	bộ	21520	
-	Bulong M18x180	bộ	2152	

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
-	Chiều dài mái ta luy hiện trạng gia cố	m	4803	
-	Vị trí hố móng mái ta luy	vị trí	2.066	
-	Đục phá đá học xây hiện trạng (thủ công)	m ³	99,17	
-	BTXM C12 hoàn trả	m ³	86,11	
-	Đá mặt đệm	m ³	43,06	
-	Cọc tiêu hiện trạng	cọc	625	
-	Đục phá BTXM móng cọc tiêu (thủ công)	m ³	30,00	
2	Lắp đặt gờ giảm tốc cao su trên đường giao			
2.1	Gờ giảm tốc cao su			
-	Số vị trí đường giao	đường	217,00	
-	Chiều dài gờ giảm tốc cao su (35x4)cm	m	776,25	
-	Bulong nở M12 dài 10cm	bộ	6.644,00	
2.2	Biển báo trên đường giao			
a	Biển báo làm mới			
-	Biển báo hình tam giác (90cm)	biển	217,00	Biển W.221b
	+ Biển hình tam giác	biển	217,00	
	+ Cột biển báo dài 3,11m	cột	217,00	
b	Móng cột biển báo			
-	Số cột biển báo	cột	217,00	
-	Đào móng	m ³	95,05	
-	Đắp đất	m ³	67,92	
-	BTXM C12	m ³	27,13	
-	Ván khuôn đổ tại chỗ	m ²	217,00	
III	Khối lượng đảm bảo ATGT			
-	Số mũi thi công	mũi	1,00	

BẢNG KHỐI LƯỢNG NỀN MẶT ĐƯỜNG

II	Km18	Bề rộng (m)	Diện tích (m2)				Diện tích (m2)		Khối lượng (m3)				
								2712,73	150,35	242,46	655,10	31,56	
1		Km17+129,19											
2	11,51	Km17+140,70											
3	9,80	Km17+150,50	3,78	0,00	0,27	0,58	0,00						
4	18,00	Km17+168,50	4,20	0,15	0,24	0,55	0,00	71,82	1,35	4,59	10,17	0,00	
5	17,49	Km17+185,99	3,68	0,24	0,28	0,75	0,00	68,91	3,41	4,55	11,37	0,00	
6	15,77	Km17+201,76	3,75	0,12	0,25	0,65	0,00	58,59	2,84	4,18	11,04	0,00	
7	17,46	Km17+219,22	4,21	0,13	0,00	0,00	0,20	69,49	2,18	2,18	5,67	1,75	
8	17,84	Km17+237,06	3,77	0,08	0,16	0,53	0,09	71,18	1,87	1,43	4,73	2,59	
9	18,09	Km17+255,15	4,02	0,30	0,14	0,44	0,12	70,46	3,44	2,71	8,77	1,90	
10	18,62	Km17+273,77	4,22	0,18	0,14	0,40	0,13	76,71	4,47	2,61	7,82	2,33	
11	17,84	Km17+291,61	4,28	0,17	0,84	2,79	0,07	75,82	3,12	8,74	28,45	1,78	
12	17,86	Km17+309,47	3,89	0,29	0,00	0,00	0,08	72,96	4,11	7,50	24,91	1,34	
13	18,35	Km17+327,82	3,73	0,10	0,13	0,34	0,08	69,91	3,58	1,19	3,12	1,47	
14	15,94	Km17+343,76	3,92	0,31	0,35	0,68	0,11	60,97	3,27	3,83	8,13	1,51	
15	17,87	Km17+361,63	4,31	0,52	0,00	0,00	0,12	73,54	7,42	3,13	6,08	2,06	
16	18,36	Km17+379,99	4,09	0,30	0,30	1,00	0,00	77,11	7,53	2,75	9,18	1,10	
17	15,66	Km17+395,65	4,05	0,08	0,24	0,66	0,00	63,74	2,98	4,23	13,00	0,00	
18	17,32	Km17+412,97	4,29	0,22	0,33	0,56	0,09	72,22	2,60	4,94	10,57	0,78	
19	16,21	Km17+429,18	4,08	0,40	1,04	1,87	0,14	67,84	5,03	11,10	19,70	1,86	
20	17,45	Km17+446,63	4,28	0,20	0,95	2,03	0,07	72,94	5,24	17,36	34,03	1,83	
21	17,58	Km17+464,21	4,21	0,28	0,17	0,57	0,10	74,63	4,22	9,84	22,85	1,49	
22	17,89	Km17+482,10	4,20	0,11	0,22	0,66	0,00	75,23	3,49	3,49	11,00	0,89	
23	18,82	Km17+500,92	3,96	0,03	0,13	0,31	0,07	76,79	1,32	3,29	9,13	0,66	
24	12,52	Km17+513,44	4,19	0,00	0,09	0,17	0,09	51,02	0,19	1,38	3,00	1,00	
25	9,13	Km17+522,57											
26	17,31	Km17+539,88											
27	17,48	Km17+557,36											
28	16,39	Km17+573,75											
29	17,61	Km17+591,36											
30	15,92	Km17+607,28											
31	10,78	Km17+618,06											
32	12,82	Km17+630,88											
33	17,81	Km17+648,69											
34	17,01	Km17+665,70											
35	17,86	Km17+683,56											
36	19,22	Km17+702,78											
37	19,19	Km17+721,97											
38	18,65	Km17+740,62											
39	17,68	Km17+758,30											
40	14,63	Km17+772,93											
41	15,31	Km17+788,24	3,95	0,00	0,13	0,26	0,05						
42	17,97	Km17+806,21	3,90	0,04	0,14	0,40	0,09	70,53	0,36	2,43	5,93	1,26	
43	17,58	Km17+823,79	3,87	0,16	0,44	1,27	0,00	68,30	1,76	5,10	14,68	0,79	
44	14,87	Km17+838,66	3,77	0,22	0,29	0,86	0,00	56,80	2,83	5,43	15,84	0,00	
45	12,45	Km17+851,11	4,05	0,17	0,14	0,39	0,09	48,68	2,43	2,68	7,78	0,56	
46	15,10	Km17+866,21	3,91	0,08	0,68	2,07	0,00	60,10	1,89	6,19	18,57	0,68	
47	17,49	Km17+883,70	4,16	0,42	0,36	1,39	0,00	70,57	4,37	9,09	30,26	0,00	
48	17,66	Km17+901,36	3,72	0,48	0,57	2,03	0,00	69,58	7,95	8,21	30,20	0,00	
49	17,04	Km17+918,40	3,95	0,36	0,15	0,51	0,11	65,35	7,16	6,13	21,64	0,94	
50	17,94	Km17+936,34	3,68	0,06	0,43	1,08	0,00	68,44	3,77	5,20	14,26	0,99	
51	17,78	Km17+954,12	3,72	0,05	0,56	1,71	0,00	65,79	0,98	8,80	24,80	0,00	
52	15,97	Km17+970,09	3,83	0,36	0,59	1,47	0,00	60,29	3,27	9,18	25,39	0,00	
53	14,26	Km17+984,35	4,69	0,72	0,16	0,57	0,00	60,75	7,70	5,35	14,55	0,00	
54	15,64	Km17+999,99	3,94	0,62	0,70	2,13	0,00	67,49	10,48	6,73	21,11	0,00	
55	17,46	Km18+017,45	3,69	0,48	0,35	1,19	0,00	66,61	9,60	9,17	28,98	0,00	
56	17,07	Km18+034,52	3,81	0,06	0,62	1,44	0,00	64,01	4,61	8,28	22,45	0,00	
57	17,76	Km18+052,28	3,91	0,02	0,77	1,83	0,00	68,55	0,71	12,34	29,04	0,00	
58	17,97	Km18+070,25	3,80	0,09	0,65	1,42	0,00	69,27	0,99	12,76	29,20	0,00	
59	18,00	Km18+088,25	3,77	0,24	0,34	1,10	0,00	68,13	2,97	8,91	22,68	0,00	
60	18,20	Km18+106,45	4,10	0,08	0,26	0,55	0,00	71,62	2,91	5,46	15,02	0,00	
61	17,43	Km18+123,88											
62	17,22	Km18+141,10											
63	17,51	Km18+158,61											
64	17,86	Km18+176,47											
65	13,13	Km18+189,60											
66	12,76	Km18+202,36											
Tổng cộng								10.541,00	531,81	1.001,06	2.794,59	100,92	

BẢNG THỐNG KÊ KL HƯ HỎNG MẶT ĐƯỜNG

STT	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Bề rộng (m)	Diện tích (m ²)			Khối lượng					Ghi chú
					Hư hỏng L1	Hư hỏng L2	Hư hỏng L3	Đào mđ cũ (m ³)	K98 dày 30cm (m ³)	Đá dăm tiêu chuẩn (4x6) móng dưới dày 20cm (m ²)	Đá dăm tiêu chuẩn (4x6) móng trên dày 12cm (m ²)	Mđ láng nhựa dày 1,5cm tiêu chuẩn nhựa 1,8 kg/m ² (m ²)	
I	Đoạn Km7				120,50	-	28,00	34,05	8,40	28,00	148,50	148,50	
1	Km6+228,00	Km6+242,00	14,00	2			28,00	17,78	8,40	28,00	28,00	28,00	
2	Km6+308,00	Km6+319,00	11,00	1,5	16,50			2,23	-	-	16,50	16,50	
3	Km6+792,00	Km6+800,00	8,00	2	16,00			2,16	-	-	16,00	16,00	
4	Km6+834,00	Km6+839,00	5,00	4	20,00			2,70	-	-	20,00	20,00	
5	Km6+932,00	Km6+945,00	13,00	4	52,00			7,02	-	-	52,00	52,00	
6	Km6+960,00	Km6+968,00	8,00	2	16,00			2,16	-	-	16,00	16,00	
II	Đoạn Km10				585,00	40,00	-	92,38	-	40,00	625,00	625,00	
1	Km9+424,00	Km9+429,00	5,00	2	10,00			1,35	-	-	10,00	10,00	
2	Km9+514,00	Km9+527,00	13,00	2	26,00			3,51	-	-	26,00	26,00	
3	Km9+689,00	Km9+719,00	30,00	1,5	45,00			6,08	-	-	45,00	45,00	
4	Km9+727,00	Km9+755,00	28,00	1,75	48,00			6,48	-	-	48,00	48,00	
5	Km9+755,00	Km9+763,00	8,00	4	32,00			4,32	-	-	32,00	32,00	
6	Km9+790,00	Km9+795,00	5,00	1,5	8,00			1,08	-	-	8,00	8,00	
7	Km10+048,00	Km10+054,00	6,00	1,75	11,00			1,49	-	-	11,00	11,00	
8	Km10+066,00	Km10+071,00	5,00	1,75	9,00			1,22	-	-	9,00	9,00	
9	Km10+225,00	Km10+261,00	36,00	4	144,00			19,44	-	-	144,00	144,00	
10	Km10+281,00	Km10+295,00	14,00	1,75	25,00			3,38	-	-	25,00	25,00	
11	Km10+302,00	Km10+319,00	17,00	4	68,00			9,18	-	-	68,00	68,00	
12	Km10+337,00	Km10+352,00	15,00	4	70,00			9,45	-	-	70,00	70,00	
13	Km10+352,00	Km10+362,00	10,00	4		40,00		13,40	-	40,00	40,00	40,00	
14	Km10+362,00	Km10+374,00	12,00	4	48,00			6,48	-	-	48,00	48,00	

BẢNG THỐNG KÊ KL HƯ HỎNG MẶT ĐƯỜNG

STT	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Bề rộng (m)	Diện tích (m ²)			Khối lượng					Ghi chú
					Hư hỏng L1	Hư hỏng L2	Hư hỏng L3	Đào mđ cũ (m ³)	K98 dày 30cm (m ³)	Đá dăm tiêu chuẩn (4x6) móng dưới dày 20cm (m ²)	Đá dăm tiêu chuẩn (4x6) móng trên dày 12cm (m ²)	Mđ láng nhựa dày 1,5cm tiêu chuẩn nhựa 1,8 kg/m ² (m ²)	
15	Km10+396,00	Km10+404,00	8,00	1,75	14,00			1,89	-	-	14,00	14,00	
16	Km10+424,00	Km10+429,00	5,00	1,75	9,00			1,22	-	-	9,00	9,00	
17	Km10+480,00	Km10+490,00	10,00	1,75	18,00			2,43	-	-	18,00	18,00	
III	Đoạn Km18				171,00	49,00	20,00	52,20	6,00	69,00	240,00	240,00	
1	Km17+263,00	Km17+312,00	49,00	2	98,00			13,23	-	-	98,00	98,00	
2	Km17+372,00	Km17+385,00	13,00	1,5			20,00	12,70	6,00	20,00	20,00	20,00	
3	Km17+439,00	Km17+455,00	16,00	1,75		28,00		9,38	-	28,00	28,00	28,00	
4	Km17+469,00	Km17+474,00	5,00	1,75	9,00			1,22	-	-	9,00	9,00	
5	Km17+487,00	Km17+513,00	26,00	1,75	46,00			6,21	-	-	46,00	46,00	
6	Km17+996,00	Km18+006,00	10,00	1,75	18,00			2,43	-	-	18,00	18,00	
7	Km18+018,00	Km18+030,00	12,00	1,75		21,00		7,04	-	21,00	21,00	21,00	
Tổng					876,50	89,00	48,00	178,62	14,40	137,00	1013,50	1013,50	

BẢNG THỐNG KÊ KL VƯỢT ĐƯỜNG GIAO - ĐT.496

STT	Lý trình	T/P	Khối lượng		Ghi chú
			Chiều dài vượt nổi (m)	Diện tích (m ²)	
I	Đoạn Km7			451,00	
1	Km06+142			65,00	Vượt đường cũ
2	Km06+155	P	3,00	27,00	
3	Km06+210	T	3,00	24,00	
4	Km06+340	T	3,00	26,00	
5	Km06+375	P	3,00	15,00	
6	Km06+390	P	3,00	25,00	
7	Km06+415	T	3,00	12,00	
8	Km06+470	P	3,00	9,00	
9	Km06+540	T	3,00	15,00	
10	Km06+590	T	3,00	13,00	
11	Km06+610	P	3,00	33,00	
12	Km06+650	T	3,00	11,00	
13	Km06+780	T	3,00	25,00	
14	Km06+910	T	3,00	25,00	
15	Km06+995	T	3,00	26,00	
16	Km07+010	P	3,00	37,00	
17	Km07+030	T	3,00	14,00	
18	Km07+039			49,00	Vượt đường cũ
II	Đoạn Km10			327,00	
1	Km09+335			110,00	Vượt đường cũ
2	Km09+350	T	3,00	31,00	
3	Km09+770	T	3,00	29,00	
4	Km09+780	P	3,00	20,00	
5	Km10+150	T	3,00	18,00	
6	Km10+330	T	4,00	43,00	
7	Km10+460	T	3,00	13,00	
8	Km09+335			63,00	Vượt đường cũ
III	Đoạn Km18			440,36	
1	Km17+140			39,00	Vượt đường cũ
2	Km17+215	T	3,00	28,00	
3	Km17+310	T	3,00	28,97	
4	Km17+360	T	3,00	25,39	
5	Km17+420	T	3,00	17,00	
6	Km17+460	T	3,00	15,00	
7	Km17+490	T	3,00	16,00	
8	Km17+520	T	3,00	16,00	
9	Km17+522			37,00	Vượt đường cũ
10	Km17+772			58,00	Vượt đường cũ
11	Km17+990	T	3,00	58,00	
12	Km18+020	P	3,00	11,00	
13	Km18+085	T	3,00	23,00	
14	Km17+522			68,00	Vượt đường cũ
Tổng				1218,36	

BẢNG KHỐI LƯỢNG VẠCH SƠN - ĐT.496

STT	Hạng mục	Khối lượng		Ghi chú
		Chiều dài/SL (m/cái)	Diện tích (m ²)	
1	Sơn nóng phản quang dày 2mm		4,80	
	+ Vạch màu trắng		4,80	
	+ Vạch màu vàng		0,00	
-	<i>Vạch 7.3</i>	12,00	4,80	
2	Vạch sơn giảm tốc		85,50	
-	Vạch giảm tốc	285,00	85,50	

- **Tổng KL sơn dày 2mm (màu trắng):** **4,80 m²**
- **Tổng KL sơn dày 2mm (màu vàng):** **0,00 m²**
- **Tổng KL sơn giảm tốc dày 5mm (màu vàng):** **85,50 m²**

BẢNG THỐNG KÊ KL CỌC TIÊU, CỌC H, CỘT KM

STT	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Cọc tiêu (cọc)		Cọc H (cọc)		Cột Km (cột)		Ghi chú
				Làm mới	Tận dụng	Làm mới	Tận dụng	Làm mới	Tận dụng	
I	Đoạn 1: Km7			13,00	0,00	16,00	0,00	0,00	1,00	
I.1	Bên trái									
1	Km6+160,00	Km6+220,00	60,00			1,00				
2	Km6+220,00	Km6+275,00	55,00	7,00						
3	Km6+275,00	Km7+040,00	765,00			7,00				
I.2	Bên phải									
1	Km6+160,00	Km6+295,00	135,00			1,00				
2	Km6+295,00	Km6+350,00	55,00	6,00		1,00				
3	Km6+350,00	Km7+040,00	690,00			6,00			1,00	
II	Đoạn 2: Km10			35,00	0,00	22,00	0,00	0,00	1,00	
II.1	Bên trái									
1	Km9+380,00	Km9+760,00	380,00	35,00		4,00				
2	Km9+760,00	Km10+540,00	780,00			7,00				
II.2	Bên phải									
1	Km9+380,00	Km10+540,00	1160,00			11,00			1,00	
III	Đoạn 3: Km18			45,00	0,00	14,00	0,00	0,00	1,00	
III.1	Bên trái									
1	Km17+140,00	Km17+275,00	135,00			1,00				
2	Km17+275,00	Km17+345,00	70,00	7,00		1,00				
3	Km17+345,00	Km17+380,00	35,00							
4	Km17+380,00	Km17+515,00	135,00	13,00		2,00				
5	Km17+770,00	Km18+100,00	330,00			3,00				
III.2	Bên phải									
1	Km17+140,00	Km17+520,00	380,00			4,00				
3	Km17+770,00	Km17+810,00	40,00			1,00				
4	Km17+810,00	Km18+070,00	260,00	25,00		1,00			1,00	
5	Km18+070,00	Km18+100,00	30,00			1,00				

BẢNG THỐNG KÊ KL CỌC TIÊU, CỌC H, CỘT KM

STT	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Cọc tiêu (cọc)		Cọc H (cọc)		Cột Km (cột)		Ghi chú
				Làm mới	Tận dụng	Làm mới	Tận dụng	Làm mới	Tận dụng	
Tổng				93,00	0,00	52,00	0,00	0,00	3,00	

BẢNG THÔNG KÊ KHỐI LƯỢNG TÔN HỘ LAN

ST T	Lý trình	Chiều dài (m)	Khối lượng												Ghi chú
			Tấm 3m	Tấm 2m	Tấm đầu, cuối	Tấm đặc biệt 1 (L=784mm)	Tấm đặc biệt 2 (L=2140mm)	Tiêu phản quang	Cột dài 2,15m	Cột dài 1,8m	Nắp bịt đầu cột	Thép dẹt	Bulong M16x35	Bulong M18x180	
I	Tuyến ĐT.496B	4500	1468	22	10	18	18	1522	1504	18	1522	1522	15220	1522	
1	Km01+457 - Km01+505	48		22		2	2	25	23	2	25	25	250	25	P1
2	Km01+796 - Km01+850	54	17		1	1	1	19	18	1	19	19	190	19	T1
3	Km02+090 - Km02+267	177	57			2	2	60	58	2	60	60	600	60	T2
4	Km02+290 - Km02+770	480	159		1	1	1	161	160	1	161	161	1.610	161	T3
5	Km02+960 - Km03+707	747	249		2	0		250	250	0	250	250	2.500	250	T4
6	Km03+825 - Km04+158	333	110		1	1	1	112	111	1	112	112	1.120	112	T5
7	Km04+168 - Km04+980	780	258			2	2	261	259	2	261	261	2.610	261	T6
8	Km04+999 - Km05+280	309	101			2	2	104	102	2	104	104	1.040	104	T7
9	Km05+299 - Km05+800	507	169		2	0		170	170	0	170	170	1.700	170	T8
10	Km05+890 - Km06+060	135	44		1	1	1	46	45	1	46	46	460	46	T9
11	Km06+065 - Km06+380	315	103			2	2	106	104	2	106	106	1.060	106	T10
12	Km06+385 - Km06+655	270	88			2	2	91	89	2	91	91	910	91	T11
13	Km06+670 - Km06+868	198	66		2	0		67	67	0	67	67	670	67	T12
14	Km07+903 - Km08+050	147	47			2	2	50	48	2	50	50	500	50	T13
II	Tuyến ĐT.499B	1862	607	0	1	15	15	630	615	15	630	630	6300	630	
1	Km04+035 - Km04+087	60	19		1	1	1	21	20	1	21	21	210	21	T1
2	Km04+942 - Km05+039	97	31			2	2	34	32	2	34	34	340	34	T2
3	Km05+065 - Km05+270	198	64			2	2	67	65	2	67	67	670	67	T3
4	Km05+285 - Km05+380	81	25			2	2	28	26	2	28	28	280	28	T4
5	Km05+415 - Km05+760	390	128			2	2	131	129	2	131	131	1.310	131	T5
6	Km06+490 - Km06+804	324	106			2	2	109	107	2	109	109	1.090	109	T6
7	Km07+131 - Km07+368	237	77			2	2	80	78	2	80	80	800	80	T7
8	Km07+385 - Km07+880	475	157			2	2	160	158	2	160	160	1.600	160	T8
Tổng		6362	2075	22	11	33	33	2152	2119	33	2152	2152	21520	2152	

BẢNG THKL VỊ TRÍ GỖ GIẢM TỐC CAO SU TRÊN ĐƯỜNG GIAO

STT	Tuyến	Khối lượng				Ghi chú
		Số đường giao	Chiều dài gỗ cao su (m)	Số gỗ cao su	Biển báo W.221b	
1	ĐT.491	6	21	6	6	
2	ĐT.492	27	91,5	27	27	
3	ĐT.493	17	63,25	17	17	
4	ĐT.493B	21	81	21	21	
5	ĐT.494	7	23,75	7	7	
6	ĐT.494B	4	14	4	4	
7	ĐT.494C	3	15,5	3	3	
8	ĐT.495	16	61,5	16	16	
9	ĐT.495B	0	0	0	0	
10	ĐT.495C	0	0	0	0	
11	ĐT.496	51	186,75	51	51	
12	ĐT.496B	22	69	22	22	
13	ĐT.498	7	23	7	7	
14	ĐT.498B	0	0	0	0	
15	ĐT.498C	19	61	19	19	
16	ĐT.499B	17	65	17	17	
Tổng		217	776,25	217	217	

BẢNG KHỐI LƯỢNG CHI TIẾT ĐẢM BẢO ATGT

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
I	Nhân công			
1	Nhân công phân luồng giao thông	công	360,00	
II	Trang thiết bị khác phục vụ ĐBGT			
1	Còi: 1 người 1 cái	cái	2,00	
2	Áo phản quang: Mỗi người 1 bộ	bộ	2,00	
3	Đèn quay màu đỏ đặt cảnh báo ban đêm	bộ	4,00	
4	Biển W.227	bộ	2,00	
5	Biển W.203	bộ	2,00	
6	Biển W.245	bộ	2,00	
7	Biển S.507	bộ	2,00	
8	Biển I.441(A,B,C)	bộ	6,00	
III	Rào chắn phục vụ ĐBGT			
1	Mũi thi công có đặt rào chắn	mũi	2	
2	Số lần luân chuyển	lần	12	
3	Chiều dài mũi thi công	m	250	
4	Chiều dài dây nhựa PVC trắng đỏ	m	3000	Tính cả hư hỏng do luân chuyển
5	Số cột rào chắn	cột	168	
-	BTXM M200	m3	2,27	
-	Ống nhựa D80	m	201,6	
-	Vữa xi măng cát	m3	1,01	
-	Sơn trắng đỏ	m2	50,67	

Ghi chú:

- Khối lượng lập ở trên là tạm tính.

- Khối lượng thanh toán sẽ được Tư vấn giám sát và Chủ đầu tư xác nhận thực tế trong quá trình thi công.